Công ty Quản lý quỹ/ **Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/**

Fund Management Company name: ***Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited***

Địa chỉ/Address: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/
4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/Tel: 028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/FINANCIAL STATEMENT

Năm/Year: 2026
Quý/Quarter: III

Thông tư số 125/2011/TT-BTC / Circular No. 125/2011/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Content	Tên sheet/Sheet name
1	Bảng cân đối kế toán/Balance sheet	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/Income statement	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06002
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash Flow statement	BCLuuChuyenTienTe_06003
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu/Statement of changes in equity	BCTinhHinhBienDongVCSH_06173

Ghi chú/Note: Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./ Indicators without data may not have to be presented but must not be re-typed "Indicator Code".

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026/ Prepared, 20 October 2026

Người lập biểu/Prepared by	Kế toán trưởng/Chief of Accountant	Tổng Giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THỊ KIM OANH	LÊ THỊ KIM DUNG	TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)
Date: 2026.10.20 16:18:09 +07'00'

Công ty Quản lý quỹ/
Fund Management Company name:
Địa chỉ/
Address:
Điện thoại/Tel:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/
Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/
4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B01 - CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEEET

Quý/Quarter: III Năm 2026

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
				Trình bày lại/Re-presented
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / BALANCE SHEEET	**1**			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN / CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		740.112.505.401	495.406.081.591
I.Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	110	5	258.848.585.756	102.792.216.226
1. Tiền / Cash	111		77.018.802.793	102.792.216.226
2. Các khoản tương đương tiền / Cash equivalents	112		181.829.782.963	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	120		432.270.824.130	354.378.102.087
1. Đầu tư ngắn hạn / Short-term investments	121	6	432.270.824.130	354.378.102.087
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn / Provision for short-term investments(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn / Accounts receivable – short term	130		47.342.351.664	37.014.079.208
1. Phải thu của khách hàng / Short-term trade accounts receivable	131		-	-
2. Trả trước cho người bán / Short-term prepayments to suppliers	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term receivables from related parties	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables from operating activities	134	7	41.901.203.611	37.009.079.208
5. Các khoản phải thu khác / Other Receivables	135	8	5.441.148.053	5.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi / Provision for short term doubtful debts (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho / Inventories	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác / Other current assets	150		1.650.743.851	1.221.684.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151	10	1.650.743.851	1.221.684.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ / Value added tax to be reclaimed	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước / Taxes and amounts receivable from the State budget	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / Government bond repo transactions	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác / Other current assets	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN / NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		4.019.732.429	3.572.239.984
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng / Long-term trade accounts receivable	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc / Operating capital contributed to branches	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ / Long-term receivables from related parties	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác / Long-term receivables	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi / Provision for long-term doubtful debts(*)	219		-	-

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định / Fixed assets	220		675.441.382	670.814.195
1. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets	221	9	675.441.382	670.814.195
- Nguyên giá / Historical Cost	222		2.046.252.740	1.682.672.900
- Giá trị hao mòn luỹ kế / Accumulated depreciation (*)	223		(1.370.811.358)	(1.011.858.705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính / Finance lease assets	224		-	-
- Nguyên giá / Historical Cost	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế / Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình / Intangible fixed assets	227		-	-
- Nguyên giá / Historical Cost	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế / Accumulated amortisation (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang / Long-term construction in progress	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn / Long term investments	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con / Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh / Investments in associates, joint ventures	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác / Other long-term investments	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn / Provision for diminution in value of long-term investments (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác / Other non current assets	260		3.344.291.047	2.901.425.789
1. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses	261	10	17.790.715	41.375.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại / Deferred tax assets	262	19.3	3.326.500.332	2.860.050.201
3. Tài sản dài hạn khác / Other non-current assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN / TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		744.132.237.830	498.978.321.575
A – NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		47.346.021.921	43.389.843.119
I. Nợ ngắn hạn / Current liabilities	310		46.909.300.671	42.772.632.827
1.Vay ngắn hạn / Short term loan	311		-	-
2. Phải trả người bán / Trade accounts payable	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước / Short-term advances from customers	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Statutory obligations	314	11	24.647.089.519	18.680.740.032
5. Phải trả người lao động / Payables to employees	315		-	2.355.968.191
6. Chi phí phải trả / Accrued expenses	316	12	12.312.998.474	13.683.040.712
7. Phải trả nội bộ / Payables to related parties	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác / Other payables	319	13	9.949.212.678	8.052.883.892
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn / Provisions for short term liabilities	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Bonus and welfare fund	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / Government bond repo transactions - liabilities	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / Short-term unearned revenue	328		-	-

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn / Non-current liabilities	330		436.721.250	617.210.292
1. Phải trả dài hạn người bán / Long-term trade accounts payable	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ / Long-term payables to related parties	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác / Other long-term liability	333		436.721.250	617.210.292
4. Vay và nợ dài hạn / Long-term loan	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / Deferred tax liabilities	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm / Provision for Unemployment allowance	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn / Provision for long-term liabilities	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / Long-term unearned revenue	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ / Science and Technology development fund	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư / Investor compensation reserve fund	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	**400**		696.786.215.909	455.588.478.456
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Contributed capital	411	14	100.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần / Share premium	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu / Other shareholders' capital	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ / Treasury stocks (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản / Asset revaluation reserve	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái / Foreign currency translation differences	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển / Development Fund	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính / Operational risk and financial reserve fund	418		-	8.300.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu / Additional reserve fund	419		-	8.300.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / Retain earnings	420		596.786.215.909	355.988.478.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN / TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY(440 = 300 + 400)	**440**		744.132.237.830	498.978.321.575
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / OFF BALANCE SHEET ITEMS	**2**		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài / Operating lease commitments	001	25	3.399.323.547	5.397.558.033
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ / Materials and valuable certificates held under trust	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược / Asset received for collateral	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý / Bad debts written off	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại / Foreign currencies	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ / Depository securities of the Fund management Companies	006		-	-
Trong đó/ in which:	3		-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch / Trading securities	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch / Securities of temporary transaction suspension	008		-	-

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Số cuối kỳ/Ending balance	Số đầu kỳ/Beginning balance
1	2	3	4	5
6.3. Chứng khoán cầm cố / Mortgaged securities	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ / Temporarily custodied securities	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán / pending settlement Securities	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút / Pending withdrawal blocked-off securities	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch / Pending transaction securities	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay / Deposited securities for loan assurance	014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch / Securities of transaction error correction	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ /Non-depository securities of the Fund management Companies	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác / Entrusted investors' deposit	030	21	6.136.581.628.853	1.187.931.082.420
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Domestic entrusted investors' deposit	031		6.136.581.628.853	1.187.931.082.420
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / Foreign entrusted investors' deposit	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác / Entrusted investors' portfolio	040	22	140.769.439.533.155	138.844.998.918.947
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước / Domestic entrusted investors' portfolio	041		140.769.439.533.155	138.844.998.918.947
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / Foreign Entrusted investors' portfolio	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác / Receivables of entrusted portfolio	050	23	3.519.263.509.415	2.350.915.911.842
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác / Payables of entrusted portfolio	051	24	20.312.004.019	9.469.550.454

Người lập biểu/Prepared by	Kế toán trưởng/Chief of Accountant	Tổng Giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THỊ KIM OANH	LÊ THỊ KIM DUNG	TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026/ Prepared, 20 October 2026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM) - S.G.P: 04 - P. TÂN MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Quản lý quỹ/
Fund Management Company name:

Địa chỉ/Address:
Điện thoại/Tel:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/
Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/
4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B02 - CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ INCOME STATEMENT

Quý/Quarter: III Năm 2026

Chỉ tiêu /Items	Mã số / Codes	Thuyết minh / Notes	Quý / Quarter		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / Accumulation from the beginning of the year	
			Năm nay / This year	Năm trước / Last year	Năm nay / This year	Năm trước / Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu / Revenue from operating activities	01	15	118.991.117.649	107.774.826.879	352.020.939.443	306.700.376.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Revenue Deduction	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh / Net revenues from operating activities (10=01-02)	10		118.991.117.649	107.774.826.879	352.020.939.443	306.700.376.202
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán / Expenses from operating activitie	11	16	7.250.879.660	7.288.538.217	21.887.361.909	20.165.728.643
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh / Gross profit from operating activities(20=10-11)	20		111.740.237.989	100.486.288.662	330.133.577.534	286.534.647.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính / Income from financial activities	21	17	8.320.852.423	6.957.397.922	20.285.778.219	22.836.829.507
7. Chi phí tài chính / Expenses from financial activities	22		-	20.265.856	-	244.483.642
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp / General and administrative expenses	25	18	14.138.973.569	15.380.840.380	48.638.777.744	45.707.853.520
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / Net profit from operating activities (30=20 +(21-22)- 25)	30		105.922.116.843	92.042.580.348	301.780.578.009	263.419.139.904
10. Thu nhập khác / Other income	31		-	-	-	8.554.587
11. Chi phí khác / Other expenses	32		989.969	1.979.938	989.969	39.229.788
12. Lợi nhuận khác / Other loss/profit (40=31-32)	40		(989.969)	(1.979.938)	(989.969)	(30.675.201)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Profit before tax (50=30+40)	50		105.921.126.874	92.040.600.410	301.779.588.040	263.388.464.703
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành / Current corporate income tax expense	51	19	22.523.696.699	19.324.976.000	61.048.300.718	52.535.336.000
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại / Deferred corporate income tax expense	52	19	(1.255.170.316)	(826.126.000)	(466.450.131)	365.791.810
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN / Net profit after tax (60=50-51-52)	60		84.652.600.491	73.541.750.410	241.197.737.453	210.487.336.893
17. Lãi trên cổ phiếu / Profit over share (*)	70		-		-	-

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026/ Prepared, 20 October 2026

Kê toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

Công ty Quản lý quỹ/ | Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/ | Mẫu số B03 - CTQ

Fund Management Company name: | *Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited*

Địa chỉ/Address: | Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/ 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/Tel: | 028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)/ CASH FLOW STATEMENT (direct method)

Quý/Quarter: III Năm 2026

Chỉ tiêu / Items	Mã số / Codes	Thuyết minh/ Notes	Cuối Quý 3/2026 / End of Quarter 3/2026	Cuối Quý 3/2025/ End of Quarter 3/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh / Cash flows from operating activities	**1**			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác / Receipts from operating activities, rendering of services and other revenues	01		347.117.752.260	300.553.425.268
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ / Payments for operational activities and suppliers of goods and services	02		-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động / Payments to employees	03		(37.180.299.949)	(33.639.345.787)
4. Tiền chi trả lãi vay / Interest payment	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate income tax payment	05	11	(56.350.551.213)	(49.979.631.882)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh / Other cash inflows from operating activities	06		158.543.398	348.881.121
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh / Other cash outflows from operating activities	07		(39.424.543.419)	(34.665.082.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Net cash flows from operating activities	**20**		214.320.901.077	182.618.245.981
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư / Cash flows from investing activities	**2**			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Purchase of fixed assets	21	9	(363.579.840)	(582.883.500)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác / Disposal of fixed assets	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác / Payment for borrowings, buying debt instruments of other entities	23		(263.794.372.420)	(410.564.938.789)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác / Cash receipt from disposal of debt instruments	24		186.886.958.601	219.441.169.418
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Payment on capital contribution to other Companies	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Proceeds from withdrawal of capital contribution to other Companies	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia / Interest received	27		19.006.462.112	29.349.687.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư / Net cash flows used in investing activities	**30**		(58.264.531.547)	(162.356.965.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính / Cash flow from financial activities	**3**			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu / Proceeds from the issuance of stocks and bonds, receipt of capital contributions of the owners	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành / Payments for capital to owners or repurchase of shares of the company that have been issued	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được / Short-term and long-term loans received	33		-	-

Công ty Quản lý quỹ/ | Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/ | Mẫu số B03 - CTQ

Fund Management Company name: | *Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited*

Địa chỉ/Address: | Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/ 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/Tel: | 028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)/ CASH FLOW STATEMENT (direct method)

Quý/Quarter: III Năm 2026

Chỉ tiêu / Items	Mã số / Codes	Thuyết minh/ Notes	Cuối Quý 3/2026 / End of Quarter 3/2026	Cuối Quý 3/2025/ End of Quarter 3/2025
1	2	3	4	5
4.Tiền chi trả nợ gốc vay / Payment of loan principal	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính / Payment of financial lease debt	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu / Dividend payment	36		-	(500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính / Net cash flows used in financial activities	40		-	(500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ / Net decrease in cash and cash equivalents during the period (50 = 20+30+40)	50		156.056.369.530	(479.738.719.627)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ / Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5	102.792.216.226	554.491.683.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ / Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	5	258.848.585.756	74.752.964.035

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Kê toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026/ Prepared, 20 October 2026

Công ty Quản lý quỹ/
Fund Management Company name:

Địa chỉ/Address:
Điện thoại/Tel:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)/
Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited

Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM, Việt Nam/
4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
028 3826 6222. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B05 - CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU/ STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Quý/Quarter: III Năm 2026

Chỉ tiêu / Items	Mã số / Code	Thuyết minh / Notes	Số dư đầu kỳ / Beginning balance		Số tăng/giảm / Increase / Decrease				Số dư cuối kỳ / Ending Balance	
					Kỳ trước / Last period		Kỳ này / This period			
			Kỳ trước / Last period	Kỳ này / This period	Tăng /Increase	Giảm / Decrease	Tăng /Increase	Giảm / Decrease	Kỳ trước / Last period	Kỳ này / This period
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Contributed capital	125051	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	17.000.000.000	-	83.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần / Share Premium	125052		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu / Other equity (*)	125053		-	-	-	-	17.000.000.000	(17.000.000.000)	-	-
4. Cổ phiếu quỹ / Treasury stocks	125054		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản / Asset revaluation reserve	125055		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái / Foreign currency translation differences	125056		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển / Development Fund	125057		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính / Operational risk and financial reserve fund	125058		8.300.000.000	8.300.000.000	-	-	-	(8.300.000.000)	8.300.000.000	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Additional reserve fund	125059		8.300.000.000	8.300.000.000	-	-	-	(8.300.000.000)	8.300.000.000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối / Retained earnings	125060		374.840.327.375	355.988.478.456	210.487.336.893	-	241.197.737.453	(400.000.000)	585.327.664.268	596.786.215.909
Cộng / Total	125061		474.440.327.375	455.588.478.456	210.487.336.893	-	275.197.737.453	(34.000.000.000)	684.927.664.268	696.786.215.909

(*) Ngày 30 tháng 6 năm 2026, chủ sở hữu của Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ thêm 17.000.000.000 đồng từ nguồn Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) và Lợi nhuận chưa phân phối.
Ngày 5 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phản hồi Công văn số 7336/UBCK-QLQ chấp thuận việc tăng vốn điều lệ. Trên cơ sở chấp thuận này, ngày 22 tháng 8 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy phép điều chỉnh
Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, theo đó vốn điều lệ được tăng từ 83.000.000.000 đồng lên 100.000.000.000 đồng.

Căn cứ vào Nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Thành viên thông qua việc tăng vốn điều lệ, Lợi nhuận chưa phân phối 400.000.000 đồng được chuyển sang Vốn khác của chủ sở hữu tại kỳ kế toán kết thúc ngày phù hợp với
Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 8 năm 2026, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho việc tăng vốn điều lệ lên 100.000.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã chuyển
Vốn khác sang Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ, phù hợp với Giấy phép điều chỉnh và quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

On 30 June 2026, the Company's Parent entity approved an increase in the charter capital of VND 17,000,000,000, funded from the Operational risk and financial reserve fund, Additional reserve fund (the reserve fund for charter capital supplementation) and Retained Earnings. On 5 August 2026, the State Securities Commission of Vietnam issued Official Letter No. 7336/UBCK-QLQ approving the Company's charter capital increase. Following this approval, on August 22, 2026, the Company obtained an Amended License, reflecting the increase of its charter capital from VND 83,000,000,000 to VND 100,000,000,000.

Pursuant to the Members' Council Resolution dated 30 June 2026 approving the increase in charter capital, undistributed profits amounting to VND 400,000,000 were transferred to Other Equity in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 27 October 2025, which provides guidance on the accounting regime for enterprises.

On August 22, 2026, the Company obtained an Amended License, under which its charter capital was increased to VND 100,000,000,000. Accordingly, during the period, the Company transferred amounts recorded under Other Equity to Contributed capital, in accordance with the Amended License and Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the corporate accounting regime.

Người lập biểu/Prepared by
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026/ Prepared, 20 October 2026

Kế toán trưởng/Chief of Accountant
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG